UBND TỈNH THANH HÓA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11710/SXD-KTVL	*Thanh Hóa, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

CÔNG BỐ
Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Tháng 9 và quý III năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 96/2026/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp và quy định trách nhiệm, chế tài xử lý đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc khảo sát, thu thập thông tin giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 9 và quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Đối với các loại vật liệu xây dựng đã được công bố thông tin tháng 7, tháng 8 năm 2026 tại Công văn số 10088/SXD-KTVL ngày 22/8/2026, Sở Xây dựng tiếp tục cập nhật và công bố thông tin tại văn bản này.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các Phụ lục kèm theo văn bản này đã bao gồm các loại phí, thuế theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Thông tin giá vật liệu xây dựng được tổng hợp, xác định trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; thông tin báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; ý kiến, thông tin cung cấp của UBND các xã, phường, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị

có liên quan. Giá các loại vật tư, vật liệu công bố thông tin được xác định theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố thông tin đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng.

4. Bảng giá vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

5. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (tăng hoặc giảm) so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý: Các loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ, phải có văn bản chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

7. Đề nghị Sở Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ tăng cường công tác quản lý địa bàn; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Thuế tỉnh Thanh Hóa căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành để tiến hành rà soát, kiểm tra về giá, hóa đơn; rà soát kiểm tra việc kê khai và nộp các loại thuế, phí theo quy định đối với nhóm vật liệu xây dựng sản xuất trên địa

bàn tỉnh; trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị phối hợp thông tin để Sở Xây dựng xử lý đơn vị vi phạm theo quy định của pháp luật.

9. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tại văn bản này, chịu trách nhiệm về chất lượng, thông tin cung cấp và giá bán của các loại vật liệu được công bố.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương;
- UBND các xã, phường;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ban ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTVL, SXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THANH HÓA

Lý Đình Sĩ

PHỤ LỤC 1: NHÓM THÉP XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: 11710/SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên - Đ/c: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua; Đ/c: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 302/QĐ-GTTN ngày 05/6/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	15.550
2		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
3		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
4		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.300
5		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.250
6		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
7		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
8		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.650
9		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.000
10		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000
11		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000
12		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.200
13		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
14		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
15		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
16		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
17		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
18		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.000
19		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.950
20		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.200
21		*Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại gồm:*									
22		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.670
23		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.360
24		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.050
25		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.730
26		*Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại gồm:*									
27		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.850
28		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.530
29		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.250
30		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
31	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua; Đ/c: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 320/QĐ-GTTN ngày 17/6/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	14.850
32		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg								14.850
33		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.550
34		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.900
35		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, D10, L=11,7m	kg								15.500
36		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg								15.300
37		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14, L=11,7m									15.250
38		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, D16, L=11,7m									15.250
39		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D18 ÷40, L=11,7m	kg								15.250
40		Thép thanh vằn CB300-V, CB400-V, CB500-V D10, L=11,7m	kg								15.600
41		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.400
42		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40; CB300-V D16 L=11,7m	kg								15.350
43	Thép xây dựng	Thep mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cẩu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 049/CV.26/VASG-PKD ngày 17/6/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 14/9/2026)	14.270
44		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						14.270
45		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.370
46		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						14.520
47		Thep mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.320
48		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.320
49		Thép mác CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.870
50		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D12 vằn						14.670
51		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.670
52		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D36 vằn						14.870
53		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D40 vằn						15.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
54	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6-D8	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cẩu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 076/CV.26/VASG-PKD ngày 15/9/2026 (áp dụng từ ngày 15/9/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	14.270
55		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn D8						14.370
56		Thép thanh VAS D10 G40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D10						14.520
57		Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh D12						14.320
58		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh D14-D20						14.320
59		Thép thanh VAS D10 CB400-V/CB500-V	kg		Thép thanh D10						14.870
60		Thép thanh VAS D12 CB400-V/CB500-V	kg		Thép thanh D12						14.670
61		Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/CB500-V	kg		Thép thanh D14-D32						14.670
62		Thép thanh VAS D36 CB400-V/CB500-V	kg		Thép thanh D36						14.870
63		Thép thanh VAS D40 CB400-V/CB500-V	kg		Thép thanh D40						15.070
64	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty thương mại Hùng Hiên 68 (có kèm theo báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức, áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 14/9/2026)	15.000
65		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.000
66		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.070
67		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.270
68		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.270
69		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.470
70		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.570
71	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty thương mại Hùng Hiên 68 (có kèm theo báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức, áp dụng từ ngày 15/9/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	15.040
72		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.120
73		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.320
74		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.220
75		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.420
76		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.420
77		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
78	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-07/CBG-TH ngày 10/7/2026 (áp dụng từ ngày 10/07/2026 đến ngày 9/8/2026)	14.870
79		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						14.870
80		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						14.870
81		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
82		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
83		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
84		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
85		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
86		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
87		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
88		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
89		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
90		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
91		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
92		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
93		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
94		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
95		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
96		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
97		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
98		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
99		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
100		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
101		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
102		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
103		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
104		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
105		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
106		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
107		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
108		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
109		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
110	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-08/CBG-TH ngày 10/08/2026 (áp dụng từ ngày 10/08/2026 đến ngày 10/9/2026)	14.870
111		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						14.870
112		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						14.870
113		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
114		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
115		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
116		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
117		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
118		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
119		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
120		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
121		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
122		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
123		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
124		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
125		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
126		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
127		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
128		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
129		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
130		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
131		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
132		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
133		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
134		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
135		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
136		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
137		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
138		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
139		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
140		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
141		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
142	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 11-09/CBG-TH ngày 11/09/2026 (áp dụng từ ngày 11/09/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	14.870
143		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						14.870
144		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						14.870
145		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
146		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
147		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
148		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
149		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
150		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
151		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
152		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
153		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
154		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
155		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
156		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
157		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
158		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
159		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
160		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
161		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
162		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
163		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
164		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
165		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
166		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
167		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
168		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
169		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
170		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
171		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
172		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
173		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU CỬA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026 (Áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa: GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện,phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển… - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m^2								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m^2								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m^2								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m^2								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất	m^2								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m^2								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hất	m^2								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m^2								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m^2								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.845.000
17		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2								2.580.000
18		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m^2								2.685.000
19		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m^2								3.425.000
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.370.000
21		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.750.000
22		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.980.000
23		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m^2								2.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 1.1-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 2 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màutrắng, - Phụ kiện Huy hoàng, AG; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long..; Vít inox...; Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 2 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính tjhoong dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.680.000
25		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.460.000
26		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.530.000
27		Cửa sổ mở quay,mở hất hệ 55 vát cạnh	m^2								3.120.000
28		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.020.000
29		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.220.000
30		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.610.000
31	Cửa, vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2	TCVN 9366-2:2012	**Hệ vách nhôm mặt dựng** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu trung quốc, Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu hàn quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm.	2.750.000
32		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								2.850.000
33		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (K.cửa)	m^2								3.380.000
34		Vách kính hệ mặt dựng chìm đố khung nhôm đố đứng /ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.480.000
35		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.250.000
36		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.350.000
37		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố,chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m^2								3.460.000
38		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liền cửa hất)	m^2								3.560.000
39		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đố, liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								3.315.000
40		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								2.915.000
41	Cửa, vách kính các loại	Lam nhôm hệ 65x150x1.5	m	TCVN 9366-2:2012	**Hệ Lam nhôm** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 5 năm đối với thanh nhôm.	610.500
42		Lam nhôm hệ 50x80x1.2	m								390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 9366- 2:2012	**Nhôm hệ 55:** Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm. Sản xuất trong nước tại nhà máy, màu nâu, màu cà phê, màu xám đá... - Cửa đi mở quay dày từ 1.2-2.0mm; Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.0- 1.4mm; Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.2-2.0mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc hoặc tương đương.; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long, ... Vít inox... Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả công lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng thêm 120.000đ/m2 cửa. Kính Cường lực lOmin cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.800.000
44		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m^2								2.500.000
45		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/63	m^2								2.630.000
46		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m^2								3.300.000
47		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.300.000
48		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.670.000
49		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.900.000
50		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m^2								2.870.000
51	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 9366- 2:2012	**Nhôm hệ 55 vát cạnh:** - Thanh profile dày từ 0.9-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy ...., màu nâu, màu caphe, màu xám đá... - Phụ kiện Huy hoàng, AG, Kinlong - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox… - Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đốivới thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000đ/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.640.000
52		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.410.000
53		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.470.000
54		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55 vát cạnh	m^2								3.050.000
55		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								2.960.000
56		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.150.000
57		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.530.000
58	Vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2	TCVN 9366-2:2012	**Hệ vách nhôm mặt dựng** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy ...., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu Trung Quốc. Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung Quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu Trung Quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm.	2.690.000
59		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								2.790.000
60		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.310.000
61		Vách kính hệ mặt dựng chìm đố khung nhôm đố đứng/ ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.410.000
62		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.180.000
63		Vách kính hệ mặt dựng lộ đo, chìm đo khung nhôm đo dựng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.280.000
64		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m^2								3.390.000
65		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liền cửa hất)	m^2								3.480.000
66		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đố, liên cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								3.240.000
67		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liên cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
68	Lam các loại	Lam nhôm hệ 65x 150x 1.5	m	TCVN 9366-2:2012	**Hệ Lam nhôm** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy .... Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 2015:9001	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 05 năm đối với thanh nhôm.	590.000
69		Lam nhôm hệ 50x80x1.2	m								380.000
70	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xinglong, Kuhlmar màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 2 năm đối vợi phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
71		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2								2.330.000
72		Cửa sổ mở quay , mở hất	m2								3.100.000
73		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2								3.150.000
74		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2								3.480.000
75		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2								3.655.000
76		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2								3.200.000
77	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	m^2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ hệ cao cấp R.MAX, Đông Á ASIAN, Aluminum, Việt Pháp, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH đầu tư TM & SX Hoàng Đạt	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa).	1.682.000
78		Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	m^2								1.955.000
79		Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	m^2								2.345.000
80		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm	m^2								3.175.000
81		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	m^2								3.040.000
82		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	m^2								2.675.000
83		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 6,38mm	m2								3.495.000
84		Thanh tăng cứng, chuyển góc	m								300.000
85		Thanh nối, ghép mảng	m								80.000
86		Cửa tăng đố	m								255.000
87		Cửa và vách uốn vòm	m								400.000
88	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt.	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	1.680.000
89		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2.568.000
90		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								2.669.000
91		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)						2.508.000
92		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2.545.000
93		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2.520.000
94	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2		Dày 1,4 mm (±8%)					Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	1.983.000
95		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2.895.000
96		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2.707.000
97		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 2,0 mm (±8%)						3.194.000
98		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3.415.000
99	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±8%)					Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	1.938.000
100		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2								3.038.000
101		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3.095.000
102		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%)						2.450.000
103		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2.513.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
104	Cửa, vách kính các loại	Hệ vách dựng nổi đố	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt.	Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	4.115.000
105		Hệ vách dựng nổi đố + có cửa mở hất	m2								4.781.000
106		Hệ vách dựng giấu đố	m2								4.115.000
107	Cửa, vách kính các loại	Hệ vách dựng nổi đố	m2		Dày 2.5mm (±8%)					Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	4.045.000
108		Hệ vách dựng nổi đố+ có cửa mở hất	m2								4.522.000
109		Hệ vách dựng giấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2								4.522.000
110	Cửa, vách kính các loại	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2		Dày 2.0mm (±8%)					Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm. Gioăng, ni	6.570.000
111		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2								6.360.000
112		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC180	m2								6.094.000
113		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2								5.043.000
114		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC140	m2								6.472.000
115		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2								5.245.000
116	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2		Dày 1.4mm (±8%)					Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	1.886.000
117		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2								3.347.000
118		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								3.475.000
119		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±8%)						4.034.000
120		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2								4.656.000
121		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2								4.789.000
122	Cửa, vách kính các loại	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.4mm (±8%)					Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico	4.281.000
123		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.6mm (±8%)						4.690.000

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026 (Áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	QCVN 16:2019/BXD	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Sơn chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá củaCông ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	6.250
		TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg		Bao 40kg						7.850
		NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						89.500
19		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						72.325
20		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
21		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						81.213
22		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						87.083
23		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						41.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	6.982
25		JYMEC - Bột bả ngoại thất cao cấp-màu xám	kg		Bao 40kg						7.091
26		JYMEC –Sơn nội thất 3in 1	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 23kg; Lon 6kg						29.217
27		JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		Thùng 21kg Lon 5kg						82.856
28		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 20kg; Lon 5kg						114.625
29		JYMEC – Sơn nước đẹp hoàn hảo	kg		Thùng 20kg; Lon 5kg						117.900
30		JYMEC-Sơn nội thất	kg		Thùng 20kg						29.175
31		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg		Thùng 23kg; Lon 6kg						53.935
32		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	kg		Thùng 23kg; Lon 6kg						71.174
33		JYMEC-Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	kg		Thùng 20kg; Lon 5kg						126.875
34	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Tây Bắc - BQP	78.000
35		Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg		22kg/Thùng						77.000
36		Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg		21kg/Thùng						70.000
37		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg		21kg/Thùng						115.000
38		Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg		20kg/Thùng						90.000
39		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Thùng		20kg/Thùng						135.000
40		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg		15kg/Thùng						128.000
41		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg		20kg/Thùng						43.000
42	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất ASSYAN	kg	ISO 9001: 2005, QCVN 16:2023/BXD, QCVN 08: 2020/BCT	Bao 40kg	Công ty CP Vận Tải Xây Dựng Hùng Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Vận Tải Xây Dựng Hùng Sơn	6.300
43		Bột bả ngoại thất ASSYAN	kg		Bao 40kg						7.400
44		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		Thùng 20kg/ Hộp 4kg						51.500
45		Sơn chống thấm màu lăn trực tiếp	kg		Thùng 20kg/ Hộp 4kg						53.600
46		Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						51.600
47		Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5kg						70.227
48		Sơn kháng kiềm nội thất phổ thông	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5kg						38.430
49		Sơn kháng kiềm ngoại thất phổ thông	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						55.182
50		Sơn màu nội thất	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5Kg						33.636
51		Sơn siêu trắng trần	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5Kg						48.500
52		Sơn màu ngoại thất	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5Kg						66.818

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026 (Áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và Cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1(1.2)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CaDi-Sun	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.	8.982
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								14.583
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								23.834
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								34.743
5		CV 1x10 (V-75)	m								56.392
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 lõi bọc cách điện bằng XLPE có vỏ bọc PVC-Cu/XLPE/PVC 0,6/1(1.2)kV						22.559
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								34.471
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								53.073
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								77.991
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								122.552
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								187.532
12		CXV 2x25 (7/conpact)	m								290.424
13		CXV 3x4+1x2.5	m		Cáp đồng 4 lõi (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện bằng XLPE có vỏ bọc PVC-Cu/XLPE/PVC 0,6/1(1.2)kV						96.128
14		CXV 3x6+1x4	m								137.096
15		CXV 3x10+1x6 (7/conpact)	m								214.312
16		CXV 3x16+1x10 (7/conpact)	m								332.728
17		CXV 3x25+1x16 (7/conpact)	m								518.349
18		CXV 3x35+1x25 (7/conpact)	m								729.042
19		CXV 3x50+1x25 (7/conpact)	m								941.354
20		CXV 4x2.5	m		Cáp đồng 4 lõi bọc cách điện bằng XLPE có vỏ bọc PVC-Cu/XLPE/PVC 0,6/1(1.2)kV						67.677
21		CXV 4x4	m								104.510
22		CXV 4x6	m								149.755
23		CXV 4x10 (7/conpact)	m								236.203
24		CXV 4x16 (7/conpact)	m								365.489
25		CXV 4x25 (7/conpact)	m								569.135
26		CXV 4x35 (7/conpact)	m								782.158
27		DSTA 2x1.5	m		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,Giáp Băng Thép,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1(1.2)kV						32.295
28		DSTA 2x2.5	m								45.193
29		DSTA 2x4	m								64.617
30		DSTA 2x6	m								88.261
31		DSTA 2x10 (7/conpact)	m								134.091
32		DSTA 2x16 (7/conpact)	m								201.402
33		DSTA 2x25 (7/conpact)	m								304.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
34	Dây và Cáp điện	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 4 lõi (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE,Giáp Băng Thép,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1(1.2)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CaDi-Sun	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.	107.468
35		DSTA 3x6.0+1x4.0	m								149.646
36		DSTA 3x10+1x6.0 (7/conpact)	m								228.762
37		DSTA 3x16+1x10 (7/conpact)	m								350.144
38		DSTA 3x25+1x16 (7/conpact)	m								533.740
39		DSTA 3x35+1x25 (7/conpact)	m								747.590
40		DSTA 3x50+1x25 (7/conpact)	m								961.345
41		DSTA 4x4.0	m		Cáp đồng 4 lõi bọc cách điện XLPE,Giáp Băng Thép,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1(1.2)kV						115.211
42		DSTA 4x6.0	m								161.438
43		DSTA 4x10 (7/conpact)	m								248.977
44		DSTA 4x16 (7/conpact)	m								379.555
45		DSTA 4x25 (7/conpact)	m								585.599
46		DSTA 4x35 (7/conpact)	m								801.196
47		DSTA 4x50 (7/conpact)	m								1.088.564
48		AXV 25 (7/conpact)	m		Cáp nhôm 1 lõi bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Al/XLPE/PVC 0.6/1(1.2)kV						19.450
49		AXV 35 (7/conpact)	m								25.411
50		AXV 50 (7/conpact)	m								32.722
51		AXV 70 (19/conpact)	m								45.033
52		AXV 95 (19/conpact)	m								60.413
53		AXV 120 (19/conpact)	m								75.207
54		AXV 150 (19/conpact)	m								93.331
55		AXV 4x25 (7/conpact)	m		Cáp nhôm 4 lõi bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Al/XLPE/PVC 0.6/1(1.2)kV						78.930
56		AXV 4x35 (7/conpact)	m								103.672
57		AXV 4x50 (7/conpact)	m								135.949
58		AXV 4x70 (19/conpact)	m								189.545
59		AXV 4x95 (19/conpact)	m								253.143
60		AXV 4x120 (19/conpact)	m								311.124
61		AXV 4x150 (19/conpact)	m								383.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
62	Dây và Cáp điện	ABC 4x25 (7/conpact)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp nhôm 4 lõi bọc cách điện XLPE: Al/XLPE 0.6/1(1.2)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CaDi-Sun	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.	65.447
63		ABC 4x35 (7/conpact)	m								86.698
64		ABC 4x50 (7/conpact)	m								115.141
65		ABC 4x70 (19/conpact)	m								161.058
66		ABC 4x95 (19/conpact)	m								220.543
67		ABC 4x120 (19/conpact)	m								275.297
68		ABC 4x150 (19/conpact)	m								337.990
69		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V						10.422
70		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m								12.943
71		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m								18.037
72		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m								29.395
73		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m								46.742
74		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m								70.684
75		DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)						1.031.570
76		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m								1.260.377
77		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m								1.645.654
78		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m								2.116.634
79		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m								2.553.530
80		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m								3.051.381
81		CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	m		Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/PVC-W - 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)						438.919
82		CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	m								565.807
83		CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	m								719.936
84		CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	m								864.642
85		CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	m								1.027.244

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
86	Dây và Cáp điện	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/PVC-W - 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CaDi-Sun	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.	1.368.657
87		CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m								1.752.954
88		CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	m								2.224.594
89		CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	m								2.667.022
90		CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	m								3.162.898
91		CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	m								3.830.020
92		CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	m								4.845.865
93		DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	m		Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm , vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)						504.014
94		DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	m								632.151
95		DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	m								792.250
96		DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	m								937.551
97		DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	m								1.106.181
98		DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	m								1.328.559
99		DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	m								1.667.412
100		DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	m								2.023.556
101		DATA/CTS-W 1x400-40.5kV	m								2.539.935
102		DATA/CTS-W 1x500-40.5kV	m								3.179.983
103		DATA/CTS-W 1x630-40.5kV	m								4.039.108
104		DATA/CTS-W 1x800-40.5kV	m								5.045.510
105		DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m		Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép , vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)						1.465.930
106		DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m								1.895.698
107		DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m								2.377.533
108		DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m								2.824.024
109		DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m								3.332.300
110		DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m								4.003.709

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
111	Đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.910.000
112		Đèn HMSMD-02G 120-:-145W	cái		586x340x122mm						9.295.000
113		Đèn HMSMD-02M 150-:-185W	cái		655x340x120mm						9.350.000
114		Đèn HMSMD-02G 150-:-185W	cái		690x340x122mm						9.416.000
115		Đèn HMSMD-02M 200-:-235W	cái		740x340x120mm						9.471.000
116		Đèn HMSMD-02G 200-:-235W	cái		690x340x122mm						9.746.000
117		Đèn HMSMD45-I: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.755.000
118		Đèn HMSMD45-I: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						8.228.000
119		Đèn HMSMD45-I: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						8.679.000
120		Đèn HMSMD45-I 200-:-235W	cái		786x290x150mm						8.745.000
121		Đèn HMSMD45-II: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.710.000
122		Đèn HMSMD45-II: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						7.271.000
123		Đèn HMSMD45-II: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						7.667.000
124		Đèn HMSMD45-II: 200-:-235W	cái		786x290x150mm						7.845.000
125		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.720.000
126		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.852.000
127		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						6.248.000
128		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						6.512.000
129		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	7.667.000
130		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						8.415.000
131		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						9.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
132	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần tập đoàn MDC Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.145.000
133		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột								2.585.000
134		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột								2.915.000
135		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						3.230.700
136		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột								3.749.900
137		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột								4.065.600
138		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột								5.049.000
139		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột								5.336.100
140		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột								6.988.300
141		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột								7.623.000
142		Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						2.541.000
143		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350
144		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700
145		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525
146		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần tập đoàn MDC Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		1.683.000
147		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
148		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000
149		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500
150		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.640.000
151		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
152		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000
153		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500
154		Đèn MDC Thăng Long công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	5.764.000
155		Đèn MDC Thăng Long công suất 150W	cái		850x325x80mm						7.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
156	Đèn chiếu sáng	Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥120LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
157		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.200.000
158		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.300.000
159		Đèn LED A-WIN MAX công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	780x350x135mm					ĐÈN LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥115LM/W; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	8.250.000
160		Đèn LED A-WIN MAX công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.300.000
161		Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm					ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000
162		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000
163		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000
164		Đèn LED C-WIN MAX công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	780x350x135mm					ĐÈN LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥115LM/W; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.900.000
165		Đèn LED C-WIN MAX công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.200.000
166		Đèn LED C-WIN MAX công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.250.000
167		Đèn LED Hapy 854B công suất 60W-80W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	617x270x107mm					ĐÈN LED HAPY 854B: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥115LM/W; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	3.940.000
168		Đèn LED Hapy 854B công suất 90W-100W DIM 5-6 cấp	bộ		617x270x107mm						3.940.000
169		Đèn LED Hapy 854B công suất 110W-150W DIM 5-6 cấp	bộ		718x270x107mm						4.000.000
170		Đèn LED Hapy 854B công suất 160W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		746x310x107mm						5.160.000
171		Đèn LED Hapy 854B công suất 210W-240W DIM 5-6 cấp	bộ		897x310x107mm						6.200.000
172		Đèn LED Hapy 854B công suất 250W DIM 5-6 cấp	bộ		897x310x107mm						6.200.000
173		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm					ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000
174		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
175		Cột thép bát giác,tròn côn liền cần	cột	TCCS 01:2022/PT	Cột 7m,dày 3mm,bích 300x300	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cột thép được mạ kẽm nhúng nóng, phù hợp với tiêu chuẩn BS 729, ASTM A 123. Chiều dày lớp mạ tối thiểu trên một mặt là 65um(450 g/m2) đối với thép tấm có độ dày tỷ 3 đến 5 mm. Trụ đèn được bảo vệ chống oxi hóa bằng nhúng kẽm nóng phù hợp tiêu chuẩn BS729, ASTM A 123.	2.390.000
176		Cột thép bát giác,tròn côn liền cần	cột		Cột 8m,dày 3mm,bích 300x300						3.450.000
177		Cột thép bát giác,tròn côn liền cần	cột		Cột 9m,dày 4mm,bích 400x400						4.850.000
178		Cột thép bát giác,tròn côn liền cần	cột		Cột 10 m,dày 4mm,bích 400x400						5.700.000
179		Cột thép bát giác,tròn côn liền cần	cột		Cột 11 m,dày 4mm,bích 400x401						6.330.000
180		Cột thép bát giác,tròn côn cần rời	cột	TCCS 01:2022/PT	Cột 7m,dày 3mm,bích 300x300					Cột thép được mạ kẽm nhúng nóng, phù hợp với tiêu chuẩn BS 729, ASTM A 123. Chiều dày lớp mạ tối thiểu trên một mặt là 65um(450 g/m2) đối với thép tấm có độ dày tỷ 3 đến 5 mm. Trụ đèn được bảo vệ chống oxi hóa bằng nhúng kẽm nóng phù hợp tiêu chuẩn BS729, ASTM A 123.	2.680.000
181		Cột thép bát giác,tròn côn cần rời	cột		Cột 8m,dày 3,5mm,bích 400x400						4.200.000
182		Cột thép bát giác,tròn côn cần rời	cột		Cột 9m,dày 4 mm,bích 400x400						5.100.000
183		Cột thép bát giác,tròn côn cần rời	cột		Cột 10 m,dày 4mm,bích 400x400						6.570.000
184		Cần đèn đơn	cái	TCCS 01:2022/PT	Cao 2m,vươn 1,5, dày 1,5m					Cần được mạ kẽm nhúng nóng, phù hợp với tiêu chuẩn BS 729, ASTM A 123. Chiều dày lớp mạ tối thiểu trên một mặt là 65um(450 g/m2) đối với thép tấm có độ dày tỷ 3 đến 5 mm.	1.350.000
185		Cần đèn kép	cái		Cao 2m,vươn 1,5, dày 1,5m						1.820.000
186		Đèn led đường phố Star 50W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	640*245*80mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 120lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	2.900.000
187		Đèn led đường phố Star 100w	cái		720*280*80mm						4.650.000
188		Đèn led đường phố Star 150w	cái		850*340*80mm						6.200.000
189		Đèn led Pha Star 200w	cái		440*325*120mm						5.050.000
190		Đèn led Pha Star 300w	cái		445*390*120mm						7.150.000
191		Đèn led TRIANGLE 50-95 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	743*273*146mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 60.000h, bảo hành 5 năm	6.210.000
192		Đèn led TRIANGLE 100-150 W	cái		743*273*146mm						6.910.000
193		Đèn led TRIANGLE 150-200 W	cái		743*273*146mm						7.150.000
194		Đèn led DOLPHINTAIL50-95 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665*274*145mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 60.000h, bảo hành 5 năm	4.260.000
195		Đèn led DOLPHINTAI L 100-150 W	cái		665*274*145mm						5.110.000
196		Đèn led DOLPHINTAI L 150-200 W	cái		665*274*145mm						6.500.000
197		Đèn led Circle 40-95 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	537*280*101mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	3.520.000
198		Đèn led CircleMoon 100-150 W	cái		587*280*101mm						3.900.000
199		Đèn led CircleMoon 150-200 W	cái		637*280*101mm						4.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
200		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có cổng chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
201		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
202		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
203		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
204		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
205		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
206		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
207		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000
208	Đèn chiếu sáng	Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
209		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
210		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
211		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
212		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
213		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
214		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
215		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
216		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
217		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000
218	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dày 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	27.400
219		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dày 1,6mm						38.600
220		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dày 1,8mm						53.400
221		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dày 2,1mm						107.300
222		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dày 2,3mm						147.900
223		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dày 2,8mm						197.300
224		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dày 3,0mm						237.300

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống Nhựa	Ống PVC-U DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009	1,00	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	7.100
2		Ống PVC-U DN21 PN10	m		1,20						8.600
3		Ống PVC-U DN21 PN12.5	m		1,50						9.500
4		Ống PVC-U DN21 PN16	m		1,60						11.300
5		Ống PVC-U DN21 PN25	m		2,40						13.300
6		Ống PVC-U DN27 NTC	m		1,00						8.800
7		Ống PVC-U DN27 PN10	m		1,30						11.100
8		Ống PVC-U DN27 PN12.5	m		1,60						13.000
9		Ống PVC-U DN27 PN16	m		2,00						14.400
10		Ống PVC-U DN34 NTC	m		1,00						11.300
11		Ống PVC-U DN34 PN8	m		1,30						13.300
12		Ống PVC-U DN34 PN10	m		1,70						16.300
13		Ống PVC-U DN34 PN12.5	m		2,00						19.900
14		Ống PVC-U DN34 PN16	m		2,60						22.600
15		Ống PVC-U DN42 NTC	m		1,20						17.000
16		Ống PVC-U DN42 PN6	m		1,50						19.000
17		Ống PVC-U DN42 PN8	m		1,70						22.400
18		Ống PVC-U DN42 PN10	m		2,00						25.500
19		Ống PVC-U DN42 PN12.5	m		2,50						30.000
20		Ống PVC-U DN42 PN16	m		3,20						37.000
21		Ống PVC-U DN48 NTC	m		1,40						19.900
22		Ống PVC-U DN48 PN6	m		1,60						23.300
23		Ống PVC-U DN48 PN8	m		1,90						26.600
24		Ống PVC-U DN48 PN10	m		2,30						30.700
25		Ống PVC-U DN48 PN12.5	m		2,90						37.200
26		Ống PVC-U DN48 PN16	m		3,60						46.600
27		Ống PVC-U DN60 NTC	m		1,40						25.900
28		Ống PVC-U DN60 PN5	m		1,50						31.000
29		Ống PVC-U DN60 PN6	m		1,80						37.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
30	Ống Nhựa	Ống PVC-U DN60 PN8	m	TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009	2,30	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	43.900
31		Ống PVC-U DN60 PN10	m		2,90						53.100
32		Ống PVC-U DN60 PN12.5	m		3,60						66.600
33		Ống PVC-U DN60 PN16	m		4,50						80.000
34		Ống PVC-U DN63 PN5	m		1,60						30.500
35		Ống PVC-U DN63 PN6	m		1,90						35.900
36		Ống PVC-U DN63 PN8	m		2,50						44.600
37		Ống PVC-U DN63 PN10	m		3,00						56.100
38		Ống PVC-U DN63 PN12.5	m		3,80						69.600
39		Ống PVC-U DN75 NTC	m		1,50						36.300
40		Ống PVC-U DN75 PN5	m		1,90						42.300
41		Ống PVC-U DN75 PN6	m		2,20						48.000
42		Ống PVC-U DN75 PN8	m		2,90						62.500
43		Ống PVC-U DN75 PN10	m		3,60						77.400
44		Ống PVC-U DN75 PN12.5	m		4,50						97.300
45		Ống PVC-U DN75 PN16	m		5,60						117.500
46		Ống PVC-U DN90 NTC	m		1,50						44.200
47		Ống PVC-U DN90 PN4	m		1,80						50.500
48		Ống PVC-UDN90 PN5	m		2,20						59.200
49		Ống PVC-U DN90 PN6	m		2,70						68.400
50		Ống PVC-U DN90 PN8	m		3,50						89.600
51		Ống PVC-U DN90 PN10	m		4,30						111.400
52		Ống PVC-U DN90 PN12.5	m		5,40						138.400
53		Ống PVC-U DN110 NTC	m		1,90						66.900
54		Ống PVC-U DN110 PN4	m		2,20						75.600
55		Ống PVC-U DN110 PN5	m		2,70						88.100
56		Ống PVC-U DN110 PN6	m		3,20						100.300
57		Ống PVC-U DN110 PN8	m		4,20						140.400
58		Ống PVC-U DN110 PN10	m		5,30						168.100
59		Ống PVC-U DN110 PN12.5	m		6,60						207.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
60	Ống Nhựa	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007	2,00	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	8.700
61		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m		2,30						10.200
62		Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	m		2,00						11.100
63		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m		2,30						13.200
64		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m		3,00						15.400
65		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m		2,00						14.800
66		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m		2,40						18.100
67		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m		3,00						21.200
68		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m		3,60						25.500
69		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m		2,00						18.800
70		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m		2,40						22.600
71		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m		3,00						27.300
72		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m		3,70						32.800
73		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m		2,40						29.100
74		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m		3,00						34.700
75		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m		3,70						41.700
76		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m		4,60						50.900
77		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m		3,00						45.100
78		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m		3,80						55.400
79		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m		4,70						67.200
80		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m		5,80						80.100
81		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m		3,60						64.200
82		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m		4,50						79.100
83		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m		5,60						95.300
84		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m		6,80						113.700
85		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m		4,30						101.300
86		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m		5,40						112.200
87		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m		6,70						135.600
88		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m		8,20						162.800
89		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m		4,20						109.400
90		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m		5,30						135.900
91		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m		6,60						170.000
92		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m		8,10						203.100
93		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m		10,00						245.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
94	Ống Nhựa	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007	4,80	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	141.600
95		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m		6,00						175.500
96		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m		7,40						214.600
97		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m		9,20						261.500
98		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m		11,40						317.300
99		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m		5,40						177.600
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m		6,70						218.600
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m		8,30						267.900
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m		10,30						324.400
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m		12,70						393.300
104		Ống HDPE PE100 DN160 PN6	m		6,20						232.800
105		Ống HDPE PE100 DN160 PN8	m		7,70						287.000
106		Ống HDPE PE100 DN160 PN10	m		9,50						352.000
107		Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	m		11,80						423.300
108		Ống HDPE PE100 DN160 PN16	m		14,60						520.200
109		Ống HDPE PE100 DN180 PN6	m		6,90						290.800
110		Ống HDPE PE100 DN180 PN8	m		8,60						361.300
111		Ống HDPE PE100 DN180 PN10	m		10,70						443.100
112		Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	m		13,30						539.700
113		Ống HDPE PE100 DN180 PN16	m		16,40						654.300
114		Ống HDPE PE100 DN200 PN6	m		7,70						361.200
115		Ống HDPE PE100 DN200 PN8	m		9,60						450.100
116		Ống HDPE PE100 DN200 PN10	m		11,90						555.300
117		Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	m		14,70						661.400
118		Ống HDPE PE100 DN200 PN16	m		18,20						818.700
119		Ống HDPE PE100 DN225 PN6	m		8,60						453.200
120		Ống HDPE PE100 DN225 PN8	m		10,80						566.900
121		Ống HDPE PE100 DN225 PN10	m		13,40						682.600
122		Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	m		16,60						836.000
123		Ống HDPE PE100 DN225 PN16	m		20,50						1.000.900
124		Ống HDPE PE100 DN250 PN6	m		9,60						561.400
125		Ống HDPE PE100 DN250 PN8	m		11,90						691.700
126		Ống HDPE PE100 DN250 PN10	m		14,80						845.700
127		Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	m		18,40						1.039.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
128	Ống Nhựa	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007	22,70	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	1.245.300
129		Ống HDPE PE100 DN280 PN6	m		10,70						696.200
130		Ống HDPE PE100 DN280 PN8	m		13,40						882.300
131		Ống HDPE PE100 DN280 PN10	m		16,60						1.053.800
132		Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	m		20,60						1.303.200
133		Ống HDPE PE100 DN280 PN16	m		25,40						1.560.700
134		Ống HDPE PE100 DN315 PN6	m		12,10						887.700
135		Ống HDPE PE100 DN315 PN8	m		15,00						1.105.300
136		Ống HDPE PE100 DN315 PN10	m		18,70						1.341.800
137		Ống HDPE PE100 DN315 PN12,5	m		23,20						1.629.900
138		Ống HDPE PE100 DN355 PN6	m		13,60						1.127.600
139		Ống HDPE PE100 DN355 PN8	m		16,90						1.389.900
140		Ống HDPE PE100 DN355 PN10	m		21,10						1.705.200
141		Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	m		26,10						2.067.200
142		Ống HDPE PE100 DN400 PN6	m		15,30						1.422.500
143		Ống HDPE PE100 DN400 PN8	m		19,10						1.782.400
144		Ống HDPE PE100 DN400 PN10	m		23,70						2.166.800
145		Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	m		29,40						2.617.200
146		Ống HDPE PE100 DN400 PN16	m		36,30						3.196.200
147		Ống HDPE PE100 DN450 PN8	m		21.5						2.237.300
148		Ống HDPE PE100 DN450 PN10	m		26.7						2.737.900
149		Ống HDPE PE100 DN500 PN8	m		23.9						2.775.500
150		Ống HDPE PE100 DN500 PN10	m		29.7						3.404.800
151		Ống HDPE PE100 DN560 PN8	m		26.7						3.749.300
152		Ống HDPE PE100 DN560 PN10	m		33.2						4.603.400
153		Ống HDPE PE100 DN630 PN8	m		37.4						4.737.300
154		Ống HDPE PE100 DN630 PN10	m		46.3						5.830.600
155		Ba chạc 90 độ HDPE D20 PN16	Cái		PN16						24.200
156		Ba chạc 90 độ HDPE D32 PN16	Cái		PN16						40.100
157		Ba chạc 90 độ HDPE D40 PN16	Cái		PN16						78.200
158		Ba chạc 90 độ HDPE D50 PN16	Cái		PN16						125.400
159		Ba chạc 90 độ HDPE D63 PN16	Cái		PN16						150.300
160		Ba chạc 90 độ HDPE D75 PN10	Cái		PN10						238.400
161		Ba chạc 90 độ HDPE D90 PN10	Cái		PN10						444.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
162	Ống Nhựa	Ba chạc 90 độ CB HDPE D50-32 PN16	Cái	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007	PN16	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	111.100
163		Ba chạc 90 độ CB HDPE D50-40 PN16	Cái		PN16						107.600
164		Ba chạc 90 độ CB HDPE D63-32 PN16	Cái		PN16						125.700
165		Ba chạc 90 độ CB HDPE D63-40 PN16	Cái		PN16						131.400
166		Ba chạc 90 độ CB HDPE D63-50 PN16	Cái		PN16						133.100
167		Ba chạc 90 độ CB HDPE D75-50 PN10	Cái		PN10						262.700
168		Ba chạc 90 độ CB HDPE D75-63 PN10	Cái		PN10						238.100
169		Ba chạc 90 độ CB HDPE D90-63 PN10	Cái		PN10						424.200
170		Ba chạc 90 độ CB HDPE D90-75 PN10	Cái		PN10						456.000
171		Đầu bịt HDPE D20 PN16	Cái		PN16						9.800
172		Đầu bịt HDPE D25 PN16	Cái		PN16						11.300
173		Đầu bịt HDPE D32 PN16	Cái		PN16						19.200
174		Đầu bịt HDPE D40 PN16	Cái		PN16						33.400
175		Đầu bịt HDPE D50 PN16	Cái		PN16						48.100
176		Đầu bịt HDPE D63 PN16	Cái		PN16						71.900
177		Đầu bịt HDPE D75 PN10	Cái		PN10						108.800
178		Đầu bịt HDPE D90 PN10	Cái		PN10						172.500
179		Đầu nối thẳng PE DN20 PN16	Cái		PN16						19.200
180		Đầu nối thẳng PE DN25 PN16	Cái		PN16						28.700
181		Đầu nối thẳng PE DN32 PN16	Cái		PN16						37.200
182		Đầu nối thẳng PE DN40 PN16	Cái		PN16						55.300
183		Đầu nối thẳng PE DN50 PN16	Cái		PN16						72.000
184		Đầu nối thẳng PE DN63 PN16	Cái		PN16						94.800
185		Đầu nối thẳng PE DN75 PN10	Cái		PN10						151.600
186		Đầu nối thẳng PE DN90 PN10	Cái		PN10						264.700
187		Đai khởi thủy PE DN90-1/2" PN16	Cái		PN16						91.800
188		Đai khởi thủy PE DN75-1/2" PN16	Cái		PN16						76.600
189		Đai khởi thủy PE DN63-1/2" PN16	Cái		PN16						60.400
190		Đai khởi thủy PE DN50-1/2" PN16	Cái		PN16						42.600
191		Đai khởi thủy PE DN40-1/2" PN16	Cái		PN16						34.900
192		Đai khởi thủy PE DN32-1/2" PN16	Cái		PN16						23.700
193		Nối thẳng CB HDPE D40-20 PN16	Cái		PN16						41.300
194		Nối thẳng CB HDPE D50-40 PN16	Cái		PN16						65.100
195		Nối thẳng CB HDPE D63-40 PN16	Cái		PN16						89.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
196	Ống Nhựa	Nối thẳng CB HDPE D63-50 PN16	Cái	TCVN 7305-2: 2008 / ISO 4427 - 2:2007	PN16	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh	Theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 55/NTP-PTTT2 ngày 18/7/2026 (áp dụng từ ngày 17/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	91.000
197		Nối thẳng CB HDPE D75-50 PN10	Cái		PN10						147.300
198		Nối thẳng CB HDPE D75-63 PN10	Cái		PN10						171.800
199		Nối góc 90 độ HDPE D20 PN16	Cái		PN16						23.700
200		Nối góc 90 độ HDPE D25 PN16	Cái		PN16						27.100
201		Nối góc 90 độ HDPE D32 PN16	Cái		PN16						37.200
202		Nối góc 90 độ HDPE D40 PN16	Cái		PN16						59.300
203		Nối góc 90 độ HDPE D50 PN16	Cái		PN16						76.600
204		Nối góc 90 độ HDPE D63 PN16	Cái		PN16						128.700
205		Nối góc 90 độ HDPE D75 PN10	Cái		PN10						177.900
206		Nối góc 90 độ HDPE D90 PN10	Cái		PN10						302.500
207		Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE phun D20-1/2 PN16	Cái		PN16						14.100
208		Khâu nối ren ngoài HDPE phun D20-1/2 PN16	Cái		PN16						13.500
209		Khâu nối ren trong HDPE phun D20-1/2 PN16	Cái		PN16						11.800
210	Ống Nhựa	Ống PP-R DN20 PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	2,30	Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến Chân Công Trình Trên Địa Bàn Tỉnh		16.200
211		Ống PP-R DN20 PN16	m		2,80						18.100
212		Ống PP-R DN20 PN20	m		3,40						20.100
213		Ống PP-R DN25 PN10	m		2,80						29.000
214		Ống PP-R DN25 PN16	m		3,50						33.300
215		Ống PP-R DN25 PN20	m		4,20						35.200
216		Ống PP-R DN32 PN10	m		2,90						37.600
217		Ống PP-R DN32 PN16	m		4,40						45.200
218		Ống PP-R DN32 PN20	m		5,40						51.800
219		Ống PP-R DN40 PN10	m		3,70						50.400
220		Ống PP-R DN40 PN16	m		5,50						61.200
221		Ống PP-R DN40 PN20	m		6,70						80.300
222		Ống PP-R DN50 PN10	m		4,60						73.900
223		Ống PP-R DN50 PN16	m		6,90						97.300
224		Ống PP-R DN50 PN20	m		8,30						124.700
225		Ống PP-R DN63 PN10	m		5,80						117.400
226		Ống PP-R DN63 PN16	m		8,60						152.900
227		Ống PP-R DN63 PN20	m		10,50						196.600
228		Ống PP-R DN75 PN10	m		6,80						163.300
229		Ống PP-R DN75 PN16	m		10,30						208.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
230	Ống Nhựa	Ống PVC -U thoát	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá	Theo báo giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	7.100
231		Ống PVC -U thoát	m		27 x 1.0						8.800
232		Ống PVC -U thoát	m		34 x 1.0						11.300
233		Ống PVC -U thoát	m		42 x 1.2						17.000
234		Ống PVC -U thoát	m		48 x 1.4						19.900
235		Ống PVC -U thoát	m		60 x 1.4						25.900
236		Ống PVC -U thoát	m		75 x 1.5						36.300
237		Ống PVC -U thoát	m		90 x 1.5						44.200
238		Ống PVC -U thoát	m		110 x 1.9						66.900
239		Ống PVC -U thoát	m		125 x 2.0						73.800
240		Ống PVC -U thoát	m		140 x 2.2						90.900
241		Ống PVC -U thoát	m		160 x 2.5						118.000
242		Ống PVC -U thoát	m		200 x 3.2						221.300
243		Ống PVC -U thoát	m		250 x 3.9						299.100
244		Ống PVC -U thoát	m		280 x 5.5						447.100
245		Ống PVC -U thoát	m		315 x 6.2						565.100
246		Ống PVC -U Class C0	m		21 x 1.2						8.600
247		Ống PVC -U Class C0	m		27 x 1.3						11.100
248		Ống PVC -U Class C0	m		34 x 1.3						13.300
249		Ống PVC -U Class C0	m		42 x 1.5						19.000
250		Ống PVC -U Class C0	m		48 x 1.6						23.300
251		Ống PVC -U Class C0	m		60 x 1.5						31.000
252		Ống PVC -U Class C0	m		75 x 1.9						42.300
253		Ống PVC -U Class C0	m		90 x 1.8						50.500
254		Ống PVC -U Class C0	m		110 x 2.2						75.600
255		Ống PVC -U Class C0	m		125 x 2.5						93.100
256		Ống PVC -U Class C0	m		140 x 2.8						115.700
257		Ống PVC -U Class C0	m		160 x 3.2						154.400
258		Ống PVC -U Class C0	m		200 x 3.9						232.000
259		Ống PVC -U Class C0	m		250 x 4.9						372.900
260		Ống PVC -U Class C1	m		21 x1.5						9.500
261		Ống PVC -U Class C1	m		27 x 1.6						13.000
262		Ống PVC -U Class C1	m		34 x 1.7						16.300
263		Ống PVC -U Class C1	m		42 x1.7						22.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
264	Ống Nhựa	Ống PVC -U Class C1	m	ISO 1452-2:2009	48 x 1.9	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá	Theo báo giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	26.600
265		Ống PVC -U Class C1	m		60 x 1.8						37.700
266		Ống PVC -U Class C1	m		75 x 2.2						48.000
267		Ống PVC -U Class C1	m		90 x 2.2						59.200
268		Ống PVC -U Class C1	m		110 x 2.7						88.100
269		Ống PVC -U Class C1	m		125 x 3.1						108.900
270		Ống PVC -U Class C1	m		140 x 3.5						136.200
271		Ống PVC -U Class C1	m		160 x 4.0						180.000
272		Ống PVC -U Class C1	m		200 x 4.9						280.400
273		Ống PVC -U Class C1	m		250 x 6.2						449.600
274		Ống PVC -U Class C1	m		280 x 6.9						534.600
275		Ống PVC -U Class C1	m		315 x 7.7						670.900
276		Ống PVC -U Class C2	m		21 x 1.6						11.300
277		Ống PVC -U Class C2	m		27 x 2.0						14.400
278		Ống PVC -U Class C2	m		34 x 2.0						19.900
279		Ống PVC -U Class C2	m		42 x 2.0						25.500
280		Ống PVC -U Class C2	m		48 x 2.3						30.700
281		Ống PVC -U Class C2	m		60 x 2.3						43.900
282		Ống PVC -U Class C2	m		75 x 2.9						62.500
283		Ống PVC -U Class C2	m		90 x 2.7						68.400
284		Ống PVC -U Class C2	m		110 x 3.2						100.300
285		Ống PVC -U Class C2	m		125 x 3.7						129.100
286		Ống PVC -U Class C2	m		140 x 4.1						160.500
287		Ống PVC -U Class C2	m		160 x 4.7						207.800
288		Ống PVC -U Class C2	m		200 x 5.9						326.100
289		Ống PVC -U Class C2	m		250 x 7.3						524.600
290		Ống PVC -U Class C2	m		280 x 8.2						629.800
291		Ống PVC -U Class C2	m		315 x 9.2						804.900
292		Ống PVC - U Class C3	m		21 x 2.4						13.300
293		Ống PVC - U Class C3	m		27 x 3.0						20.300
294		Ống PVC - U Class C3	m		34 x 2.6						22.600
295		Ống PVC - U Class C3	m		42 x 2.5						30.000
296		Ống PVC - U Class C3	m		48 x 2.9						37.200
297		Ống PVC - U Class C3	m		60 x 2.9						53.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
298	Ống Nhựa	Ống PVC - U Class C3	m	ISO 1452-2:2009	75 x 3.6	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá	Theo báo giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	77.400
299		Ống PVC - U Class C3	m		90 x 3.5						89.600
300		Ống PVC - U Class C3	m		110 x 4.2						140.400
301		Ống PVC - U Class C3	m		125 x 4.8						163.700
302		Ống PVC - U Class C3	m		140 x 5.4						214.700
303		Ống PVC - U Class C3	m		160 x 6.2						268.700
304		Ống PVC - U Class C3	m		200 x 7.7						416.100
305		Ống PVC - U Class C3	m		225 x 8.6						526.100
306		Ống PVC - U Class C3	m		250 x 9.6						678.100
307		Ống PVC - U Class C3	m		280 x 10.7						809.100
308		Ống PVC - U Class C3	m		315 x 12.1						1.011.200
309		Ống nhựa PPR	m		20 x 1.9						13.700
310		Ống nhựa PPR	m		20 x 2.3						16.200
311		Ống nhựa PPR	m		20 x 2.8						18.100
312		Ống nhựa PPR	m		20 x 3.4						20.100
313		Ống nhựa PPR	m		25 x 2.3						20.800
314		Ống nhựa PPR	m		25 x 2.8						29.000
315		Ống nhựa PPR	m		25 x 3.5						33.300
316		Ống nhựa PPR	m		25 x 4.2						35.200
317		Ống nhựa PPR	m		32 x 2.9						37.600
318		Ống nhựa PPR	m		32 x 3.6						38.800
319		Ống nhựa PPR	m		32 x 4.4						45.200
320		Ống nhựa PPR	m		32 x 5.4						51.800
321		Ống nhựa PPR	m		40 x 3.7						50.400
322		Ống nhựa PPR	m		40 x 4.5						58.600
323		Ống nhựa PPR	m		40 x 5.5						61.200
324		Ống nhựa PPR	m		40 x 6.7						80.300
325		Ống nhựa PPR	m		50 x 4.6						73.900
326		Ống nhựa PPR	m		50 x 5.6						93.600
327		Ống nhựa PPR	m		50 x 6.9						97.300
328		Ống nhựa PPR	m		50 x 8.3						124.700
329		Ống nhựa PPR	m		63 x 5.8						117.400
330		Ống nhựa PPR	m		63 x 7.1						146.800
331		Ống nhựa PPR	m		63 x 8.6						152.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
332	Ống Nhựa	Ống nhựa PPR	m	7:2008-9 & DIN 807	63 x 10.5	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá	Theo báo giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	196.600
333		Ống nhựa PPR	m		75 x 6.8						163.300
334		Ống nhựa PPR	m		75 x 8.4						168.200
335		Ống nhựa PPR	m		75 x 10.3						208.400
336		Ống nhựa PPR	m		75 x 12.5						272.300
337		Ống nhựa PPR	m		90 x 8.2						238.300
338		Ống nhựa PPR	m		90 x 10.1						241.300
339		Ống nhựa PPR	m		90 x 12.3						291.800
340		Ống nhựa PPR	m		90 x 15						407.100
341		Ống nhựa PPR	m		110 x 10						381.400
342		Ống nhựa PPR	m		110 x 12.3						412.200
343		Ống nhựa PPR	m		110 x 15.1						444.600
344		Ống nhựa PPR	m		110 x 18.3						573.100
345		Ống HDPE - PE 100	m	ISO 4427-2:2007	20 x 2.0	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá		10.100
346		Ống HDPE - PE 100	m		20 x 2.3						12.000
347		Ống HDPE - PE 100	m		25 x 2.0						13.000
348		Ống HDPE - PE 100	m		25 x 2.3						15.400
349		Ống HDPE - PE 100	m		25 x 3.0						18.100
350		Ống HDPE - PE 100	m		32 x 2.0						17.300
351		Ống HDPE - PE 100	m		32 x 2.4						21.100
352		Ống HDPE - PE 100	m		32 x 3.0						24.800
353		Ống HDPE - PE 100	m		40 x 2.0						22.000
354		Ống HDPE - PE 100	m		40 x 2.4						26.400
355		Ống HDPE - PE 100	m		40 x 3.0						32.000
356		Ống HDPE - PE 100	m		40 x 3.7						38.400
357		Ống HDPE - PE 100	m		50 x 2.0						28.600
358		Ống HDPE - PE 100	m		50 x 2.4						34.000
359		Ống HDPE - PE 100	m		50 x 3.0						40.600
360		Ống HDPE - PE 100	m		50 x 3.7						48.800
361		Ống HDPE - PE 100	m		50 x 4.6						59.500
362		Ống HDPE - PE 100	m		63 x 2.5						44.600
363		Ống HDPE - PE 100	m		63 x 3.0						52.700
364		Ống HDPE - PE 100	m		63 x 3.8						64.800
365		Ống HDPE - PE 100	m		63 x 4.7						78.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
366	Ống Nhựa	Ống HDPE - PE 100	m	ISO 4427-2:2007	63 x 5.8	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá	Theo báo giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	93.700
367		Ống HDPE - PE 100	m		75 x 2.9						60.800
368		Ống HDPE - PE 100	m		75 x 3.6						75.100
369		Ống HDPE - PE 100	m		75 x 4.5						92.500
370		Ống HDPE - PE 100	m		75 x 5.6						111.500
371		Ống HDPE - PE 100	m		75 x 6.8						133.100
372		Ống HDPE - PE 100	m		90 x 3.5						99.700
373		Ống HDPE - PE 100	m		90 x 4.3						118.500
374		Ống HDPE - PE 100	m		90 x 5.4						131.200
375		Ống HDPE - PE 100	m		90 x 6.7						158.600
376		Ống HDPE - PE 100	m		90 x 8.2						190.500
377		Ống HDPE - PE 100	m		110 x 4.2						128.000
378		Ống HDPE - PE 100	m		110 x 5.3						159.000
379		Ống HDPE - PE 100	m		110 x 6.6						198.900
380		Ống HDPE - PE 100	m		110 x 8.1						237.600
381		Ống HDPE - PE 100	m		110 x 10.0						287.000
382		Ống HDPE - PE 100	m		125 x 4.8						165.600
383		Ống HDPE - PE 100	m		125 x 6.0						205.300
384		Ống HDPE - PE 100	m		125 x 7.4						251.100
385		Ống HDPE - PE 100	m		140 x 5.4						207.800
386		Ống HDPE - PE 100	m		140 x 6.7						255.700
387		Ống HDPE - PE 100	m		140 x 8.3						313.400
388		Ống HDPE - PE 100	m		160 x 6.2						272.300
389		Ống HDPE - PE 100	m		160 x 7.7						335.800
390		Ống HDPE - PE 100	m		160 x 9.5						411.800
391		Ống HDPE - PE 100	m		160 x 11.8						495.300
392		Ống HDPE - PE 100	m		180 x 6.9						340.300
393		Ống HDPE - PE 100	m		180 x 8.6						422.700
394		Ống HDPE - PE 100	m		180 x 10.7						518.500
395		Ống HDPE - PE 100	m		200 x 7.7						422.700
396		Ống HDPE - PE 100	m		200 x 9.6						526.600
397		Ống HDPE - PE 100	m		200 x 11.9						649.800
398		Ống HDPE - PE 100	m		225 x 8.6						530.200
399		Ống HDPE - PE 100	m		225 x 10.8						663.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
400	Ống Nhựa	Ống HDPE - PE 100	m	ISO 4427-2:2007	225 x 13.4	Hoa Sen	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hoá	Theo báo giá của Công ty (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	798.700
401		Ống HDPE - PE 100	m		250 x 9.6						656.800
402		Ống HDPE - PE 100	m		250 x 11.9						809.300
403		Ống HDPE - PE 100	m		250 x 14.8						989.400
404		Ống HDPE - PE 100	m		280 x 10.7						814.500
405		Ống HDPE - PE 100	m		280 x 13.4						1.032.300
406		Ống HDPE - PE 100	m		280 x 16.6						1.232.900
407		Ống HDPE - PE 100	m		315 x 7.7						661.900
408		Ống HDPE - PE 100	m		315 x 12.1						1.038.700
409		Ống HDPE - PE 100	m		315 x 15.0						1.293.200
410		Ống HDPE - PE 100	m		315 x 18.7						1.569.900
411		Ống HDPE - PE 100	m		355 x 13.6						1.319.200
412		Ống HDPE - PE 100	m		355 x 16.9						1.626.200
413		Ống HDPE - PE 100	m		355 x 21.1						1.995.000
414		Ống HDPE - PE 100	m		400 x 15.3						1.664.300
415		Ống HDPE - PE 100	m		400 x 19.1						2.085.400
416		Ống HDPE - PE 100	m		400 x 23.7						2.535.100
417		Ống HDPE - PE 100	m		450 x 17.2						2.127.000
418		Ống HDPE - PE 100	m		450 x 21.5						2.617.700
419		Ống HDPE - PE 100	m		450 x 33.1						3.871.600
420		Ống HDPE - PE 100	m		500 x 19.1						2.590.300
421		Ống HDPE - PE 100	m		500 x 23.9						3.247.400
422		Ống HDPE - PE 100	m		500 x 29.7						3.983.600
423		Ống HDPE - PE 100	m		560 x 21.4						3.557.500
424		Ống HDPE - PE 100	m		560 x 26.7						4.386.700
425		Ống HDPE - PE 100	m		560 x 33.2						5.385.900
426		Ống HDPE - PE 100	m		630 x 24.1						4.507.500
427		Ống HDPE - PE 100	m		630 x 30.0						5.542.600
428		Ống HDPE - PE 100	m		630 x 37.4						6.821.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống uPVC	Ống nhựa uPVC DN90 PN10	M	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	111.400
2		Ống nhựa uPVC DN110 PN10	M		110x5,3mm						168.100
3		Ống nhựa uPVC DN160 PN10	M		160x7,7mm						341.000
4		Ống nhựa uPVC DN200 PN10	M		200x9,6mm						533.200
5		Ống nhựa uPVC DN225 PN10	M		225x10,8mm						674.800
6		Ống nhựa uPVC DN250 PN10	M		250x11,9mm						857.200
7		Ống nhựa uPVC DN280 PN10	M		280x13,4mm						1.109.700
8		Ống nhựa uPVC DN315 PN10	M		315x15mm						1.400.000
9		Ống nhựa uPVC DN355 PN10	M		355x16,9mm						1.663.900
10		Ống nhựa uPVC DN400 PN10	M		400x19,1mm						2.118.500
11	Ống HDPE	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	M	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007	20x2,0mm						8.700
12		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	M		32x2,0mm						14.800
13		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	M		40x2,4mm						22.600
14		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	M		50x3,0mm						34.700
15		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	M		63x3,8mm						55.400
16		Ống nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	M		75x4,5mm						79.100
17		Ống nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	M		90x5,4mm						112.200
18		Ống nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	M		110x6,6mm						170.000
19		Ống nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	M		160x9,5mm						352.000
20		Ống nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	M		180x10,7mm						443.100
21		Ống nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	M		225x13,4mm						682.600
22		Ống nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	M		250x14,8mm						845.700
23		Ống nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	M	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007	280x16,6mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	1.053.800
24		Ống nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	M		315x18,7mm						1.341.800
25		Ống nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	M		355x21,1mm						1.705.200
26		Ống nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	M		400x23,7mm						2.166.800
27		Ống nhựa HDPE PE100 DN450 PN10	M		450x26,7mm						2.737.900
28		Ống nhựa HDPE PE100 DN500 PN10	M		500x29,7mm						3.404.800
29		Ống nhựa HDPE PE100 DN560 PN10	M		560x33,2mm						4.603.400
30		Ống nhựa HDPE PE100 DN630 PN10	M		630x37,4mm						5.830.600
31		Ống nhựa HDPE PE100 DN710 PN10	M		710x42,1mm						7.409.700
32		Ống nhựa HDPE PE100 DN800 PN10	M		800x47,4mm						9.395.900
33		Ống nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	M		25x2,0mm						11.100
34		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	M		32x2,4mm						18.100
35		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	M		40x3,0mm						27.300
36		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	M		50x3,7mm						41.700
37		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	M		63x4,7mm						67.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
38	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3: 2008/ISO 4427-3:2007		Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh (áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến khi có thông báo thay đổi)	19.200
39		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								28.700
40		Đai khởi thuỷ HDPE DN50x1/2"	Cái								42.600
41		Đai khởi thuỷ HDPE DN63x1/2"	Cái								60.400
42		Đai khởi thuỷ HDPE DN110x3/4"	Cái								145.400
43		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								11.800
44		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								13.500
45		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								15.600

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026 (Áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng in lưới	m^2	QCVN16:2019/BXD TCVN13113:2020	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các phường (Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	137.360
2		Ốp Ceramic men matt satin	m^2		300 x 600mm						168.085
3		Ốp Granite bóng kính	m^2		400 x 800mm						341.195
4		Gạch Ceramic men matt	m^2		300 x 300mm						142.781
5		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		600 x 600mm						256.645
6		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		800 x 800mm						333.897
7		Gạch bán sứ men matt	m^2		800 x 800mm						234.234
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng in lưới	m^2	QCVN16:2019/BXD TCVN13113:2020	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các xã, phường còn lại	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	138.360
9		Ốp Ceramic men matt satin	m^2		300 x 600mm						169.085
10		Ốp Granite bóng kính	m^2		400 x 800mm						342.195
11		Gạch Ceramic men matt	m^2		300 x 300mm						143.781
12		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		600 x 600mm						257.645
13		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		800 x 800mm						334.897
14		Gạch bán sứ men matt	m^2		800 x 800mm						235.234
15	Gạch ốp, lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,…	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 Nhóm BIa	300x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Thạch Bàn	227.778
16		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,…	m2		600x600mm						218.519
17		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, …	m2		300x600mm						276.852
18		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, …	m2		600x600mm						267.593
19		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, …	m2		400x800mm						313.889
20		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, …	m2		800x800mm						369.444
21		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2		300x600mm						332.407
22		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2		600x600mm						332.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m^2		Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị - CTCP	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho nhà máy (đ/c: KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa)	Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị - CTCP	234.900
24		Men siêu đậm	m^2								264.900
25		Men bán sứ	m^2								229.900
26		Men kim cương siêu bóng	m^2		Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						303.300
27		Men siêu đậm	m^2								338.300
28		Men bán sứ	m^2								298.300
29		Gạch sân vườn	m^2		Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m^2								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m^2		Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m^2								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m^2		Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m^2								180.556
35		Viên thân	m^2		Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						149.150
36		Viên viền, Viên điểm	m^2								156.150
37		Men kim cương siêu bóng, matt, siêu đậm	m2		(1000x1000)mm						356.481
38		Gạch Granite Porcelain 300x600mm Premium Super Glossy Matte, Natural, Kimsa full Body: CTGP366001; CTGP366002; CTGP366005; CTGP366006	m2		Gạch kích thước (1000 x 1000)mm Granite Porcelain nhãn hiệu CASA AMANI						276.852
39		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(600x600)mm kim sa full body dày 12mm						254.630
40		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(300x600)mm kim sa full body dày 12mm						189.815
41		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(400x800)mm kim sa full body dày 12mm						189.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA0	m^2	QCVN 16:2023/BXD	400x400 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	216.667
43		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004,	m^2		400x400 (mm)						230.556
44		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004	m^2		300x600 (mm)						220.370
45		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2		300x600 (mm)						220.370
46		Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011	m^2		300x600 (mm)						180.556
47		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m^2		600x600 (mm)						241.667
48		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017	m^2		600x600 (mm)						231.481
49		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+	m^2		800x800 (mm)						330.556
50		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+	m^2		1000x1000 (mm)						545.371
51		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/	m^2		600x1200 (mm)						530.556
52	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIa, KT (600x1200x10,5) mm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 2.16 m2	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	347.490
53		Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m2		1 hộp 3 viên = 1.92 m2						268.840
54		Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm	m^2		1 hộp 3 viên = 1.92 m2						190.190
55		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm	m2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						228.800
56		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm	m2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						168.740
57		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m^2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						112.750
58		Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm	m^2		1 hộp 8 viên = 1.44 m2						178.750
59		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm	m^2		1 hộp 8 viên = 1.44 m2						141.570

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026 (Áp dụng từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11sóng 0.45mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý trên phương tiện bên mua: Công ty TNHH XD và TM Khánh Phương - Lô D901, KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng; Công ty TNHH SX TM Long Phú - 137 Quang Trung, phường Hạc Thành; DN Hà Hoa - Lô 45, 46 KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng.	Tôn Austnam 1 lớp	196.364
2		Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11sóng 0.47mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10						200.000
3		Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng 0.45mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10						197.273
4		Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6sóng 0.47mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10						200.909
5		Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10						192.727
6		Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10						197.273
7		Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11sóng 0.42mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5						182.727
8		Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100						190.000
9		Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng 0.42mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5						183.636
10		Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng 0.45mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5						190.909
11		Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100						180.000
12		Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100						187.273
13		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp mạ Az100						191.818
14		Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, 0.45mm Az150(3 sóng)						250.909
15		Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, 0.45mm Az150(3 sóng)						256.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
16	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, 0.45mm Az150(2 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý trên phương tiện bên mua: Công ty TNHH XD và TM Khánh Phương - Lô D901, KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng; Công ty TNHH SX TM Long Phú - 137 Quang Trung, phường Hạc Thành; DN Hà Hoa - Lô 45, 46 KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng.	Tôn Austnam 1 lớp	230.000
17		Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, 0.47mm Az150(2 sóng)						234.545
18		Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn lớp trên dày 45mm, lớp dưới 0.35mm xốp EPS dày 50mm, 340-G550					Tôn Austnam AR-EPS chống nóng, chống ồn, 2 lớp tôn, Xốp EPS	392.727
19		Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10					Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU, giấy bạc Alufilm	285.455
20		Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							289.091
21		Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							281.818
22		Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							286.364
23		Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100, sơn 18/5						265.455
24		Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							271.818
25		Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							261.818
26		Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							268.182
27		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300					Phụ kiện tôn Austnam	53.636
28		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400						70.455
29		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600						100.909
30		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300						58.636
31		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400						76.818
32		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600					Phụ kiện tôn Austnam	110.909
33		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300						59.545
34		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400						78.636
35		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600						113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý trên phương tiện bên mua: Công ty TNHH XD và TM Khánh Phương - Lô D901, KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng; Công ty TNHH SX TM Long Phú - 137 Quang Trung, phường Hạc Thành; DN Hà Hoa - Lô 45, 46 KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng.	Tôn Suntek 1 lớp	125.455
37		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50						137.273
38		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50						126.364
39		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50						138.182
40		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50						123.636
41		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50						135.455
42		Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50						200.000
43		Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50						183.636
44		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50					Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU, giấy bạc Alufilm	218.182
45		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							230.000
46		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924							217.273
47		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924							229.091
51		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300					Phụ kiện tôn Suntek	45.455
52		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400						58.182
53		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600						82.727
54		Đai bắt tôn Alok	cái							Vật tư phụ	10.000
55		Vít sắt dài 65mm	cái								2.091
56		Vít sắt dài 45mm	cái								1.545
57		Vít sắt dài 20mm	cái								1.091
58		Vít bắt đai Alok	cái								636

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	18.500
2		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.300
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2026	19.500
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.700
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/9/2026	20.000
6		Nhựa đường60/70 - phuy	kg								21.800
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 15/9/2026	20.700
8		Nhựa đường60/70 - phuy	kg								22.500
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg						Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	18.500
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.800
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2026	19.500
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								21.200
13		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/9/2026	20.000
14		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								22.300
15		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 15/9/2026	20.700

PHỤ LỤC 9: NHÓM NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán đã gồm VAT (đồng)*
1	Nhiên liệu (xăng, dầu)	Xăng E10 RON95 mức 5	lít						Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc; các cửa hàng nhượng quyền của Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 1213/PLXTH-QĐ 00h00' ngày 01/7/2026	22.690,00
2		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								21.620,00
3		Điêzen 0,05S mức 2	lít								22.290,00
4		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1233/PLXTH-QĐ 16h00' ngày 02/7/2026	22.040,00
5		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.810,00
6		Điêzen 0,05S mức 2	lít								21.590,00
7		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1296/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 09/7/2026	21.620,00
8		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.400,00
9		Điêzen 0,05S mức 2	lít								22.170,00
10		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1329/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 16/7/2026	22.180,00
11		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.960,00
12		Điêzen 0,05S mức 2	lít								23.780,00
13		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1378/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 23/7/2026	23.280,00
14		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								21.850,00
15		Điêzen 0,05S mức 2	lít								26.270,00
16		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1407/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 30/7/2026	24.730,00
17		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								23.300,00
18		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.170,00
19		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1447/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 06/8/2026	24.190,00
20		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								22.760,00
21		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.090,00
22		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1491/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 13/8/2026	23.980,00
23		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								22.550,00
24		Điêzen 0,05S mức 2	lít								27.770,00
25		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1531/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 20/8/2026	24.540,00
26		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								23.110,00
27		Điêzen 0,05S mức 2	lít								29.110,00
28		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1566/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 27/8/2026	24.480,00
29		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								23.050,00
30		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.640,00

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán đã gồm VAT (đồng)*
31	Nhiên liệu (xăng, dầu)	Xăng E10 RON95 mức 5	lít						Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc; các cửa hàng nhượng quyền của Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 1591/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 03/9/2026	25.060,00
32		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								23.730,00
33		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.290,00
34		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1621/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 10/9/2026	26.040,00
35		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								24.710,00
36		Điêzen 0,05S mức 2	lít								29.040,00
37		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1651/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 17/9/2026	27.360,00
38		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								26.140,00
39		Điêzen 0,05S mức 2	lít								30.530,00

**Ghi chú: Về thuế giá trị gia tăng (VAT): thực hiện theo hướng dẫn của Thuế tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2528/THONVDTPC ngày 15/4/2026 về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 19/2026/QH16 của Quốc hội; Công văn số 5812/THO-NVDTPC ngày 01/7/2026 về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay.*

PHỤ LỤC 10: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai (phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An)	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 4046/XMHM-XNTT ngày 14/9/2026 (áp dụng từ ngày 01/07/2026); Nhà PP tại Thanh Hóa: (1) Công ty TNHH DVTM Toàn Huấn, Đ/C TK Nam Tiến, xã Nông Cống; (2) Công ty TNHH Thanh Bình, thôn Trường An, xã Trường Lâm)	1.138.889
2		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
3		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						972.222
4		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						898.148
5		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						879.630
6		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						842.593
7		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -1-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						898.148
8	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất (Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy XM Long Sơn; Đ/c Tổ dân phố Trường Sơn, phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Theo Văn bản số T7.15/TB-XMLS/2026 ngày 01/7/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.250.000
9		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.296.296
10		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.203.703
11		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.268.518
12		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn		Bao 50kg						1.203.703
13		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn		Bao 50kg						1.250.000
14		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn		Bao 50kg						1.203.703
15		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn		Bao 50kg						1.250.000
16		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.111.111
17		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.157.407
18	Xi măng	Xi măng rời PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn (phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bỉm Sơn tại Công văn số 3533/XMBS-XNTT ngày 31/7/2026 (áp dụng từ ngày 01/8/2026)	842.593
19		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:2020	XM rời						1.259.259
20	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn (phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bỉm Sơn tại Công văn số 3533/XMBS-XNTT ngày 31/7/2026 (áp dụng từ ngày 01/8/2026)	1.287.037
21		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao						1.305.556
22		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn		Bao						1.203.704
23		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn		Bao						1.250.000
24		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn		Bao						1.092.593
25		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn		Bao						1.157.407
26		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.050.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
27	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty (thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Theo Văn bản số 400/2026/ĐN-XMXT ngày 17/9/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.166.161
28		Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	tấn		Bao						1.229.797
29		Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	tấn		Bao						1.147.979
30		Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	tấn		Bao						1.211.616

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại phường Đông Quang	Sản lượng còn lại năm 2026: 24.512m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	300.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						281.818
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						245.455
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						231.818
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
2	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại phường Đông Quang	Sản lượng còn lại năm 2026: 8.841m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	254.545
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						300.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						300.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						209.091
3	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Minh Hương	Mỏ tại xã Đông Quang	Sản lượng còn lại năm 2026: 25.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 09/09/2026	336.818
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						388.636
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						259.545
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						315.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						376.818
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						262.273
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2	Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Mỏ tại phường Đông Quang	Chỉ xuất bán nội bộ và Hợp đồng đã ký	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	245.455
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						245.455
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						249.091
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						249.091
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2	Công ty TNHH Quế Sơn	Mỏ tại phường Bỉm Sơn	Sản lượng còn lại năm 2026: 8.986m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	272.727
6	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Công ty TNHH Đại Phong	Mỏ tại xã Nga An	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã khảo sát; Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	318.182
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						318.182
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						318.182
		Đá hộc	m3		Đá hộc						220.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						220.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						220.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	CTCP Vận tải thủy bộ và Thương mại Hương Xuân	Mỏ tại xã Biện Thượng	Sản lượng còn lại năm 2026: 14.926m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	228.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						273.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
8	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Công ty TNHH SX VLXD Hoàng Long	Mỏ tại xã Biện Thượng	Sản lượng còn lại năm 2026: 16.162m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	240.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						300.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						270.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						250.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						220.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						240.000
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Toàn Minh	Mỏ tại xã Biện Thượng	Sản lượng còn lại năm 2026: 8.665m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	250.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						300.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						210.000
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty TNHH sản xuất đá Thái Bình Dương	Mỏ tại xã Biện Thượng	Sản lượng còn lại năm 2026: 10.438m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	150.000
11	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	Mỏ tại xã Biện Thượng	Sản lượng còn lại năm 2026: 1.632m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	220.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						220.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						220.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						220.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						150.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						220.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Hiền Thuận	Mỏ tại xã Biện Thượng	Công suất còn lại năm 2026: 27.015 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	255.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						200.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						190.000
13	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH MTV Hiền Hưng	Mỏ tại xã Cẩm Tú	**Chỉ cung ứng nhỏ lẻ**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		Không công bố thông tin giá
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						
		Đá hộc	m3		Đá hộc						
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						
14	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Tú	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 05/09/2026	330.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						310.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						310.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						310.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						260.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						260.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						310.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						223.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
15	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại xã Cẩm Tú	Hết khối lượng	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		Không công bố thông tin giá
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						
		Đá hộc	m3		Đá hộc						
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Hợp tác xã Nam Thành	Mỏ tại xã Cẩm Thạch	Hết khối lượng	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		Không công bố thông tin giá
		Đá hộc	m3		Đá hộc						
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						
17	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại xã Cẩm Thạch	Sản lượng còn lại năm 2026: 13.455m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/9/2026	270.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						270.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						250.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						220.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						180.000
18	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Xuất khẩu Minh Phương	Mỏ tại xã Cẩm Thạch	Sản lượng còn lại năm 2026: 27.356m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	330.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Chi nhánh Mỏ đá Làng Nê - Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Tân Thanh	Mỏ tại xã Đồng Lương	Chỉ xuất bán nội bộ và bán cho các đối tác dài hạn, không bán thương mại	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		Không công bố thông tin giá
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						
		Đá hộc	m3		Đá hộc						
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						
20	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Công ty TNHH sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến	Sản lượng còn lại năm 2026: 2.800m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/9/2026	254.545
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						272.727
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						236.363
		Đá hộc	m3		Đá hộc						181.818
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						218.181
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
21	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty TNHH Bình Tùng	Mỏ tại xã Thanh Phong	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	220.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						300.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						300.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						300.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						280.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						227.227
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Đá Cúc Khang	Mỏ tại xã Hà Trung	Sản lượng còn lại năm 2026: 11.824m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 09/09/2026	400.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						272.727
		Đá hộc	m3		Đá hộc						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						272.727
23	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Công ty TNHH Hồng Phượng	Mỏ tại xã Hà Trung	Chỉ xuất bán nội bộ và Hợp đồng đã ký	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ 01/09/2026	290.909
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						318.182
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						290.909
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						254.545
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						254.545
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						236.364
24	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH một thành viên Tân Thành 2	Mỏ tại xã Tống Sơn	Sản lượng còn lại năm 2026: 98.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	359.091
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						318.182
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						290.909
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						254.545
25	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5	Công ty TNHH Hồng Phượng	Mỏ tại xã Tống Sơn	Chỉ xuất bán nội bộ và Hợp đồng đã ký	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	290.909
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						318.182
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						290.909
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						254.545
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						254.545
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						236.364
26	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Tổng công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Tuấn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Sản lượng còn lại năm 2026: 1.615m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	227.273
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						254.545
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						281.818
27	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Ngọc Liên	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 04/09/2026	300.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						281.818
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						245.455
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						231.818
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
28	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6	Công ty TNHH XDTM&SX Hoàng Minh	Mỏ tại xã Quý Lộc và xã Ngọc Liên	Thanh toán trước	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	279.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						289.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						296.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						273.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						250.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						254.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						224.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
29	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Hoàng Quân	Mỏ tại xã Quý Lộc và mỏ tại xã Ngọc Liên	Sản lượng còn lại năm 2026: 38.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	318.182
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						250.727
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						209.091
30	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Ngọc Liên	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		Không công bố thông tin giá
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1	Công ty cổ phần Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Sản lượng còn lại năm 2026: 19.442m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	236.364
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						204.545
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						254.545
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						278.182
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						254.545
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						231.818
32	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Đá Thành Minh	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Sản lượng còn lại năm 2026: 9.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	220.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						255.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						273.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						264.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						264.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						227.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						255.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
33	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Nguyên Phú	Mỏ tại xã Vân Du	Sản lượng còn lại năm 2026: 9.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 10/09/2026	272.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						285.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						345.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						246.500
34	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Trường Thịnh		Sản lượng còn lại năm 2026: 9.760m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 05/09/2026.	313.636
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						227.273
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						245.455
35	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Tân Xuân	Mỏ tại xã Vạn Xuân	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026.	231.818
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						372.727
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						363.636
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						336.364
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						277.273
		Đá hộc	m3		Đá hộc						250.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						227.273
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						277.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
36	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH TM tổng hợp Bình Minh	Mỏ tại xã Quý Lộc	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 07/09/2026.	270.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						315.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						230.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						230.000
37	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Tuý	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 30.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 03/09/2026	250.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						309.091
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						272.727
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						263.636
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						263.636
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						231.818
38	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Dân Nam	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 3.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						227.273
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						318.182
39	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH VLXD Đá Minh Thành	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 12.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	231.818
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						295.455
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						213.636
40	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Đá Tiến Thành	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 4.392,6m3	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	268.181
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						313.636
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						263.636
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						227.272
41	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 19.739m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 04/09/2026	300.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						281.818
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						245.455
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						231.818
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Tân Đạt	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 12.432,63m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 03/09/2026	309.091
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						290.909
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						254.545
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						227.273
43	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mỏ tại xã Quý Lộc	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2026	318.182
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						281.818
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						272.727
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						236.364
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						263.636
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						245.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty Cổ phần Mạnh Tân	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 4.600m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	313.636
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						313.636
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						313.636
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						281.818
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						272.727
		Đá hộc	m3		Đá hộc						277.272
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						231.818
45	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Trường Lâm	Sản lượng còn lại năm 2026: 36.006m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	181.818
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						245.454
		Đá hộc	m3		Đá hộc						163.636
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						181.818
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						109.091
46	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất VLXD Bình Minh tại Thanh Hóa	Mỏ tại xã Trường Lâm	Sản lượng còn lại năm 2026: 30.658,278m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	317.045
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						197.273
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						265.909
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						306.818
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						262.500
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						184.909
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						216.364
		Đá hộc	m3		Đá hộc						187.500
47	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4	Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại tổng hợp Nhân Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm	Sản lượng còn lại năm 2026: 60.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	274.773
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						327.273
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						203.636
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						270.455
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						184.909
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						222.727
		Đá hộc	m3		Đá hộc						187.500
48	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	HTX dịch vụ vận tải xây dựng mộc dân dụng Quang Huy	Mỏ tại xã Như Thanh	**Công ty không cung cấp thông tin sản lượng còn lại năm 2026**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 07/09/2026.	346.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						313.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						338.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						302.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						285.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						302.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						285.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						245.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân	Mỏ tại xã Như Thanh	Sản lượng còn lại năm 2026: 135.116m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 08/09/2026	354.545
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						300.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						318.182
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						290.909
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						236.364
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						263.636
50	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Hiệp Chung Dũng	Mỏ tại xã Thanh Kỳ	Sản lượng còn lại năm 2026: 290.198m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/09/2026	313.636
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						165.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						306.818
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						300.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên	Mỏ tại xã Thanh Quân	Sản lượng còn lại năm 2026: 18.529m4	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá thực hiện từ ngày 01/09/2027	300.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						300.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						290.909
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						272.727
		Đá hộc	m3		Đá hộc						190.909
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						245.454
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000
53	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH ĐTPT lâm nghiệp và xây dựng Thành Đạt	Mỏ tại xã Thanh Quân	Sản lượng còn lại năm 2026: 9.625m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	254.545
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						272.727
		Đá hộc	m3		Đá hộc						172.727
54	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Hợp tác xã Thành Công	Mỏ tại xã Xuân Bình	Sản lượng còn lại năm 2026: 5.046,7m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua hoặc bên bán	Giá từ ngày 01/9/2026	310.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						360.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						300.000
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						310.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						300.000
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						270.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						240.000
55	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong	Sản lượng còn lại năm 2026: 2.881m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/09/2026	254.545
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						300.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						300.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						263.636
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
56	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Cao Nguyên	Mỏ tại xã Yên Thọ	Sản lượng còn lại năm 2026: 8.279,8m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua hoặc bên bán	Giá thực hiện từ ngày 11/09/2026.	327.273
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						400.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						354.545
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						310.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						318.181
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						315.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						300.000
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại Hoàng Huy	Mỏ tại xã Trung Chính	Sản lượng còn lại năm 2026: 4.006m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026	336.364
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						409.091
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						318.182
		Đá hộc	m3		Đá hộc						327.273
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						300.000
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						363.636
58	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Hợp tác xã khai thác khoáng sản vận chuyển vật liệu và xây dựng Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Vân	Sản lượng còn lại năm 2026: 20.044m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	409.091
		Đá hộc	m3		Đá hộc						327.273
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						363.636
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						336.364
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						300.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						318.182
59	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Cường Vinh	Mỏ tại xã Hóa Quỳ	Sản lượng còn lại năm 2026: 8.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	272.727
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						300.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						300.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						300.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						300.000
		Đá hộc	m3		Đá hộc						254.545
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						227.272
60	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Năm Dũng	Mỏ tại xã Luận Thành	Sản lượng còn lại năm 2026: 20.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026.	409.091
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						390.909
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						309.091
		Đá hộc	m3		Đá hộc						254.545
		Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 1						272.727
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						254.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
61	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Puzzolan Như Xuân	Mỏ tại xã Xuân Bình	Sản lượng còn lại năm 2026: 39.814,24m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/09/2026.	221.000
62	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty CP đầu tư Chung Nguyên	Mỏ tại xã Tam Chung	**Sản lượng cung ứng nhỏ lẻ**	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	220.000
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						220.000
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						220.000
63	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006	Đá mạt	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Hùng Lộc	Mỏ tại xã Quang Chiểu	Sản lượng còn lại năm 2026: 30.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá kê khai thực hiện từ ngày 01/09/2026	145.454
		Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5						290.909
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2						290.909
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4						290.909
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6						290.909
		Đá hộc	m3		Đá hộc						200.000
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859 : 2023	CPĐD 2						109.090

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

- Bỏ nội dung công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tại mục số 10, Phụ lục 5 ban hành kèm theo Công bố thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 7, 8 năm 2026 tại Công văn số 10088/SXD-KTVL ngày 22/8/2026 của Sở Xây dựng với lý do nhầm lẫn trong quá trình soạn thảo.

PHỤ LỤC 12: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
1	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m3	QCVN 16:2019/BXD về Vật liệu xây dựng		Công ty Cổ Phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62, tại xã Thiệu Quang	Khối lượng khai thác còn lại trong năm: 6.820 m3	Tại bãi tập kết phường Hàm Rồng, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai ngày 10/9/2026	259.091
2		Cát xây, trát	m3	QCVN 16:2019/BXD về Vật liệu xây dựng		Công ty CP thương mại Linh Giang Nam	Mỏ cát số 09, tại xã Thiệu Tiến	Khối lượng khai thác còn lại trong năm: 3.860 m3	Tại bãi tập kết tại xã Thiệu Toán, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai ngày 11/9/2026	260.000
3		Cát bê tông	m3	QCVN 16:2019/BXD về Vật liệu xây dựng		Công ty TNHH Quy hoạch Thanh Hóa	Mỏ cát tại xã Quý Lương	Khối lượng khai thác còn lại trong năm: 30.000 m3	Tại bãi tập kết xã Quý Lương, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Quý Lương cung cấp	370.000
		Cát xây, trát	m3								350.000
4		Cát xây, trát	m3	QCVN 16:2019/BXD về Vật liệu xây dựng		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ cát số 50, tại xã Yên Trường	Khối lượng khai thác còn lại trong năm: 9.190 m3	Tại bãi tập kết xã Yên Trường, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp ngày 07/9/2026	363.636
5		Cát bê tông	m3	QCVN 16:2019/BXD về Vật liệu xây dựng		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ cát tại xã Cẩm Thủy	Khối lượng khai thác còn lại trong năm: 40.000 m3	Tại bãi tập kết xã Cẩm Thủy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Thủy cung cấp	400.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT NHÂN TẠO

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		DN tư nhân Tiến Loan	Mỏ tại xã Quan Sơn	Cung cấp nhỏ lẻ	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/8/2026)	345.455
2		Cát nghiền	Tấn	TCVN 9205:2012	KT: 0-5mm	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại tổng hợp Nhân Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm	Sản lượng còn lại năm 2026: 90.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/7/2026)	160.000
			m3	TCVN 9205:2013							254.545
3		Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		Công ty CP ĐTXD và TM Hiệp Chung Dũng	Mỏ tại xã Thanh Kỳ	Sản lượng còn lại năm 2026: 25.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 04/9/2026)	240.000
4		Cát nghiền	**Tấn**	TCVN 9205:2012		Công ty CP ĐTXD VT và TM Trường Phát	Mỏ tại xã Trường Lâm	Sản lượng còn lại năm 2026: 33.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/7/2026)	175.000
5		Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		Công ty TNHH xây dựng và sản xuất VLXD Bình Minh	Mỏ tại xã Trường Lâm	Sản lượng còn lại năm 2026: 88.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/7/2026)	247.272
6		Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		Công ty TNHH Trường Long	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Sản lượng còn lại năm 2026: 37.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/8/2026)	300.000
7		Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		Công ty CP sản xuất đá Đông Dương	Mỏ tại xã Quý Lộc	Sản lượng còn lại năm 2026: 18.000m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/9/2026)	363.636

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 14: NHÓM ĐẤT ĐẮP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	Mỏ tại xã Vĩnh Lộc	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng 9 là 14.454,5 m3	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai; giá áp dụng từ ngày 07/9/2026	100.000
2		K95	m3	TCVN 9436:2012	Sức chịu tải CBR>4	Công ty CP Quang Minh AP	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh	Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Tượng Lĩnh và Công ty cung cấp; Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 200.000 m3; giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	86.364
		K98			Sức chịu tải CBR>6			Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		95.454
3		Đất san lấp	m3			Công ty cổ phần Hiệp Phát Cẩm Thủy	Mỏ tại xã Cẩm Tú	khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 58.000 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp, giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	76.364
4		Đất san lấp	m3			Công ty TNHH ĐT PT xây dựng Lâm Minh	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 55.000 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai ngày 01/09/2026	77.273
5		Đất san lấp	m3			Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ tại xã Cẩm Thủy	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 2.000 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Thủy và Công ty cung cấp cung cấp; giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	90.909
6		Đất san lấp	m3			Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tân Phú	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 18.503 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai, giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	86.364
		K95		TCVN 9436:2012	Sức chịu tải CBR>4						99.091
7		Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Thương mại Cường Giang	Mỏ tại phường Quang Trung	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 20.000 m3	Tại mỏ, trên pương tiện của bên mua	Giá do công ty kê khai, giá áp dụng từ ngày 05/9/2026	109.091
8		Đất san lấp	m3			Công ty TNHH XD và TM Đông Hưng Phát	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 126.777 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai, giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	72.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 9
9	Đất đắp	Đất san lấp	m3		Đất xô bồ loại 1 (đất có lẫn nhiều đá)	Công ty cổ phần Tập đoàn Anh Phát Group	Mỏ tại xã Trường Lâm và phường Trúc Lâm	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 3200.000 m3	Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai tại Văn bản số 370/BC-APG ngày 14/9/2026; giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	57.727
					Đất san lấp loại 2 (đất có lẫn ít đá)				Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua		77.273
10		Đất san lấp	m3		Đất san lấp loại 1 (đất có lẫn ít đá)	Công ty cổ phần Tập đoàn Anh Phát Group	Mỏ tại đoạn cao tốc BN Km366+920 (TT), Km366+850 (PT), phía Đông phường Trúc Lâm	Khối lượng dự kiến cung cấp trong tháng tiếp theo là 175.200 m3	Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai tại Văn bản số 369/BC-APG ngày 14/9/2026; giá áp dụng từ ngày 01/9/2026	47.727
					Đất san lấp loại 2 (đất có lẫn nhiều đá)				Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua		36.364

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2026

(Kèm theo Công văn số: 11710 /SXD-KTVL ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch không nung	Gạch không nung đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển Hà Nội	Nhà máy tại thôn Quán Nội 6, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.		Trên phương tiện vận chuyển đến chân công trình phạm vi 15Km từ nhà máy	Giá do Công ty thông báo tại Văn báo số 090926/CBG-DIC ngày 09/9/2026 (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.435
		Gạch không nung 2 lỗ tròn			220x105x60mm						1.574
2		Gạch không nung đặc M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoằng Thăng	Nhà máy tại xã Thạch Bình	01 palet 560 viên	Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.430
		Gạch không nung lỗ M7,5			220x100x60mm						1.852
3		Gạch không nung đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x65mm	Công ty TNHH TM&VT Việt Đông	Nhà máy tại xã Cẩm Tú		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.430
		Gạch không nung vách	viên		220x105x110mm						1.716
		Gạch không nung to	viên		250x150x100mm						2.478
4		Gạch không nung đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x65mm	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Nhà máy tại phường Đông Quang		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.204
		Gạch không nung rỗng			250x150x100mm						1.481
5		Gạch không nung đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x65mm	Công ty CP XD & khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Trung Chính		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua (bốc lên xe ben)	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.157
		Gạch không nung rỗng (2 lỗ)			245x145x95mm						2.314
		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm					Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 05/9/2026)	1.203
		Gạch không nung rỗng (2 lỗ)			245x145x95mm						2.407
6		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x100x65mm	Công ty CP đầu tư chung nguyên	Nhà máy tại xã Tam Chung		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.600
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x100x65mm						1.400
7	Gạch đất nung	Gạch đất nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60mm	Công ty CP Á Mỹ - Thọ Xuân	Bãi tại xã Sao Vàng		Tại bãi, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.204
		Gạch đất nung đặc			206x98x57mm						1.700
8		Gạch đất nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60mm	Công ty TNHH Hùng Mạnh	Nhà máy tại phường Đông Tiến		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.350
		Gạch đất nung đặc			220x105x60mm						1.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
9	Gạch đất nung	Gạch đất nung 2 lỗ	viên	Không có thông tin	200x100x55mm	Công ty TNHH TM và SX Lam Sơn	Bãi tại xã Sao Vàng		Tại bãi, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.666
										Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 18/8/2026)	1.481
										Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 08/9/2026)	1.481
		Gạch đất nung đặc			206x95x55mm					Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2026)	1.250
										Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 18/8/2026)	1.203
										Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 08/9/2026)	1.157